

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ các cơ quan, đơn vị của Đảng ở địa phương và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai (Chi tiết cụ thể tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng ban hành tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng làm một trong các căn cứ để các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý máy móc, thiết bị chuyên dùng.

Điều 3. Mức giá máy móc, thiết bị chuyên dùng trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại máy móc, thiết bị tương ứng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, gồm:

a) Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định.

b) Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH
VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA VĂN PHÒNG SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
1	Máy photocopy siêu tốc chuyên dùng để in sao đề thi cho toàn tỉnh	Cái	6
2	Máy phối trang chuyên dùng sử dụng chia bộ đề thi toàn tỉnh	Cái	4
3	Máy dập ghim	Cái	4
4	Máy in giấy khổ A3	Cái	3
5	Máy scan dùng để quét phiếu trả lời chấm trắc nghiệm các kỳ thi và scan văn bản	Cái	6
6	Hệ thống camera, bao gồm: Camera, nguồn, đầu ghi hình, ổ cứng, swich 16 port, UPS, màn hình	Bộ	15 bộ (02 mắt/bộ)
7	Hệ thống camera phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia (theo quy chế thi tốt nghiệp THPT) gồm: Camera, nguồn, đầu ghi hình, ổ cứng, swich 16 port, UPS, màn hình	Bộ	1 bộ/điểm thi (02 mắt/bộ)
8	Máy vi tính để phục vụ làm đề thi, chấm thi trắc nghiệm	Bộ	40
9	Thiết bị ghi chép dữ liệu thi: Đầu ghi DVD rời, ổ đĩa cứng, USB,...	Cái	20
10	Máy in giấy khổ A4 để in đề nhận từ Cơ yếu Chính phủ, in đề của Hội đồng ra đề các kỳ thi cấp tỉnh	Cái	2
11	Bộ lưu điện phục vụ chấm thi	Bộ	2
12	Máy in bảng (in bản sao bằng TN, chứng nhận HSG,..)	Cái	2

Phụ lục II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG
THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẤP HỌC MẦM NON

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
A	Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành			
I	Nhóm trẻ 3 - 12 tháng tuổi (15 trẻ)		Số lượng/lớp	
1	Đồ dùng (Gồm 21 loại từ mã MN012001 đến MN012021)	Bộ	1	<i>Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>
2	Thiết bị dạy học, đồ chơi và học liệu (Gồm 21 loại từ mã MN012022 đến MN012042)	Bộ	1	
3	Sách - Tài liệu - Băng đĩa (Gồm 21 loại từ mã MN012043 đến MN012050)	Bộ	1	
II	Nhóm trẻ 12 - 24 tháng tuổi (20 trẻ)		Số lượng/lớp	
1	Đồ dùng (Gồm 19 loại từ mã MN122001 đến MN122019)	Bộ	1	<i>Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>
2	Thiết bị dạy học, đồ chơi và học liệu (Gồm 41 loại từ mã MN122020 đến MN122060)	Bộ	1	
3	Sách - Tài liệu - Băng đĩa (Gồm 08 loại từ mã MN122061 đến MN122068)	Bộ	1	
III	Nhóm trẻ 24 - 36 tháng tuổi (25 trẻ)		Số lượng/lớp	
1	Đồ dùng (Gồm 21 loại từ mã MN231001 đến MN231021)	Bộ	1	<i>Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>
2	Thiết bị dạy học, đồ chơi và học liệu (Gồm 60 loại từ mã MN231022 đến MN231081)	Bộ	1	
3	Sách - Tài liệu - Băng đĩa (Gồm 09 loại từ mã MN231082 đến MN231090)	Bộ	1	
IV	Lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi (25 trẻ)		Số lượng/lớp	
1	Đồ dùng (Gồm 20 loại từ mã MN341001 đến MN341020)	Bộ	1	<i>Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>
2	Thiết bị dạy học, đồ chơi và học liệu (Gồm 70 loại từ mã MN321021 đến MN341090)	Bộ	1	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3	Sách - Tài liệu - Băng đĩa (Gồm 14 loại từ mã MN341091 đến MN3410104)	Bộ	1	Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
V	Lớp mẫu giáo 4 - 5 tuổi (30 trẻ)		Số lượng/lớp	
1	Đồ dùng (Gồm 20 loại từ mã MN451001 đến MN451020)	Bộ	1	Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Thiết bị dạy học, đồ chơi và học liệu (Gồm 92 loại từ mã MN451021 đến MN451112)	Bộ	1	
3	Sách - Tài liệu - Băng đĩa (Gồm 14 loại từ mã MN451113 đến MN4510126)	Bộ	1	
VI	Lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi (35 trẻ)		Số lượng/lớp	
1	Đồ dùng (Gồm 20 loại từ mã MN561001 đến MN561020)	Bộ	1	Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Thiết bị dạy học, đồ chơi và học liệu (Gồm 88 loại từ mã MN561021 đến MN561108)	Bộ	1	
3	Sách - Tài liệu - Băng đĩa (Gồm 16 loại từ mã MN561109 đến MN5610124)	Bộ	1	
VII	Thiết bị đồ chơi ngoài trời		Số lượng/trường	
	Theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ	2	Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
B	Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo			
I	Thiết bị đồ dùng phòng thư viện			
1	Kệ sách mầm non	Cái	10	
2	Giá sách mầm non	Cái	10	
3	Bàn ghế trẻ	Bộ	18	
4	Bàn ghế giáo viên	Bộ	5	
5	Bàn ghế cho người làm công tác thư viện	Bộ	1	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
6	Tủ hồ sơ	Cái	2	
7	Hộp mục lục	Hộp	10	
8	Sổ mục lục	Sổ	2	
9	Bảng giới thiệu sách	Cái	2	
10	Bảng hướng dẫn sử dụng thư viện	Cái	1	
11	Bảng nội quy	Cái	1	
12	Máy tính kết nối internet	Bộ	1	
13	Ti vi phục vụ giảng dạy (<i>không nhỏ hơn 55 inch</i>)	Cái	1	
14	Thiết bị âm thanh	Bộ	1	
15	Phần mềm quản lý thư viện	Bộ	1	
16	Sách truyện dành cho trẻ	Quyển	1050	
17	Sách cho giáo viên	Quyển	80	
18	Học liệu điện tử	Học liệu	20	
19	Học liệu điện tử	Học liệu	10	
20	Học liệu điện tử	Học liệu	10	
21	Thiết bị công nghệ thông tin khác (nếu có)	Bộ	2	
II	Thiết bị đồ dùng phòng y tế			
1	Giường y tế	Cái	2	
2	Bàn, ghế nhân viên y tế	Bộ	1	
3	Máy vi tính có kết nối mạng internet	Bộ	1	
4	Máy in	Cái	1	
5	Sổ theo dõi sức khỏe	Quyển	1	
6	Sổ theo dõi tài sản	Quyển	1	
7	Tủ thuốc y tế	Cái	1	
8	Tủ hồ sơ	Cái	1	
9	Bảng theo dõi sức khỏe trẻ	Cái	1	
10	Bảng tuyên truyền	Cái	1	
11	Bảng thông báo	Cái	1	
12	Bảng nội quy	Cái	1	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
13	Bộ dụng cụ sơ cứu	Bộ	2	
14	Cân, thước đo chiều cao trẻ	Cái	2	
15	Bình ủ nước	Cái	2	
16	Đo huyết áp trẻ em	Cái	2	
17	Đo huyết áp người lớn	Cái	1	
18	Nhiệt kế (Nhiệt kế điện tử)	Cái	2	
19	Bảng kiểm tra thị lực	Cái	1	
20	Bộ nẹp chân, tay	Bộ	2	
21	Khay, kéo, panh y tế	Bộ	2	
22	Hộp sơ cứu di động	Hộp	2	
23	Chậu rửa tay	Cái	2	Mua sắm bổ sung hàng năm, theo nhu cầu
24	Nhóm thuốc và vật tư y tế thiết yếu	Bộ	2	
III	Thiết bị đồ dùng phòng nghệ thuật			
1	Thiết bị đồ dùng âm nhạc			
1.1	Bộ thiết bị âm thanh	Bộ	1	
1.2	Tủ trưng bày và quản lý trang phục	Cái	1	
1.3	Tủ trưng bày và quản lý nhạc cụ	Cái	1	
1.4	Sân khấu rời	Cái	1	
1.5	Đàn organ	Cái	5	
1.6	Đàn xylophon	Cái	5	
1.7	Đàn T'rung	Cái	2	
1.8	Xắc xô 2 mặt	Cái	10	
1.9	Trống con	Cái	10	
1.10	Song loan	Cái	10	
1.11	Phách tre, vỏ dừa...	Bộ	10	
1.12	Trống cơm	Cái	10	
1.13	Quạt múa	Cái	10	
1.14	Mũ múa	Cái	10	
1.15	Trang phục múa trống	Bộ	20	10 nam, 10 nữ

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
1.16	Trang phục quan họ	Bộ	20	10 nam, 10 nữ
1.17	Trang phục áo dài, khăn đóng	Bộ	20	10 nam, 10 nữ
1.18	Trang phục Tây nguyên	Bộ	20	10 nam, 10 nữ
1.19	Trang phục múa con giống	Bộ	20	10 nam, 10 nữ
1.20	Váy yếm đào	Bộ	20	10 nam, 10 nữ
1.21	Nón quai thao	Cái	20	
1.22	Giày múa	Đôi	20	
1.23	Gương múa	m ²	20	
1.24	Giống múa	m dài	15	
2	Thiết bị đồ dùng tạo hình (mỹ thuật)			
2.1	Giá vẽ đa năng	Cái	35	
2.2	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	
2.3	Bàn, ghế hoạt động tạo hình (bàn đôi)	Bộ	18	
2.4	Bảng vẽ/bảng từ	Cái	35	
2.5	Bộ màu (sáp, nước, bút dạ...)	Bộ	35	
2.6	Đất nặn	Bộ	35	
2.7	Kéo, hồ dán, giấy màu	Bộ	35	
2.8	Khung trưng bày sản phẩm	Khung	2	
2.9	Kệ, giá đựng học liệu	Cái	6	
2.10	Rổ/hộp đựng học liệu	Cái	20	
2.11	Thảm mút ngồi	Cái	35	
2.12	Khăn lau tay	Cái	35	
2.13	Yếm (mặc khi thực hành học liệu là màu nước)	Cái	35	
IV	Thiết bị đồ dùng phòng giáo dục thể chất			
1	Nhóm thiết bị vận động thô (cột lõi)			
1.1	Thang leo, vách leo, cầu leo	Cái	2	
1.2	Bộ leo trèo đa năng (gỗ/nhựa)	Bộ	2	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
1.3	Cầu trượt mini trong nhà	Cái	2	
1.4	Xích đu vận động trong phòng	Cái	2	
1.5	Thang dây, dây leo	Cái	2	
1.6	Bộ vượt chướng ngại vật	Bộ	2	
2	Nhóm thiết bị rèn luyện thăng bằng – phối hợp			
2.1	Ghế thể dục, cầu thăng bằng	Cái	4	
2.2	Ván dắc, đường đi ziczac	Cái	4	
2.3	Đĩa thăng bằng, bập bênh nhỏ	Cái	4	
2.4	Vòng thể dục (hoop), cọc tiêu	Cái	4	
3	Nhóm dụng cụ vận động cá nhân			
3.1	Bóng các loại (bóng nhựa, bóng cao su, bóng ném)	Cái	10	
3.2	Bao cát, túi cát ném	Cái	20	
3.3	Dây nhảy (loại mềm cho trẻ)	Dây	5	
3.4	Gậy thể dục, vòng thể dục nhỏ	Cái	100	
4	Nhóm thảm và thiết bị an toàn			
4.1	Thảm mềm (thảm xốp EVA, thảm cao su)	Tám (m ²)	60	
4.2	Đệm nhảy, đệm lăn	Cái	2	
4.3	Tấm lót chống trượt	m ²	60	
5	Nhóm thiết bị trò chơi vận động			
5.1	Bộ trò chơi vận động liên hoàn	Bộ	1	
5.2	Bộ ném bóng vào rổ/đích	Bộ	1	
5.3	Bộ bowling mini	Bộ	1	
5.4	Bộ chui ống (ống chui mềm)	Bộ	1	
6	Nhóm thiết bị hỗ trợ tổ chức hoạt động			
6.1	Loa, nhạc phục vụ vận động theo nhạc	Bộ	1	
6.2	Bảng hướng dẫn động tác	Cái	10	
6.3	Gương (giúp trẻ quan sát vận động)	Cái	2	
6.4	Tủ/kệ đựng dụng cụ	Cái	10	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
V	Thiết bị đồ dùng làm quen tin học, ngoại ngữ			
1	Ti vi phục vụ giảng dạy (<i>không nhỏ hơn 55 inch</i>)	Cái	1	
2	Máy vi tính có kết nối mạng internet cho giáo viên	Bộ	1	
3	Máy vi tính có kết nối mạng internet cho trẻ	Bộ	12	
4	Máy in dành cho giáo viên và học sinh	Cái	1	
5	Bàn ghế vi tính cho giáo viên	Bộ	1	
6	Ghế giáo viên	Cái	1	
7	Bàn vi tính cho học sinh (bàn đôi)	Cái	18	
8	Ghế học sinh	Cái	35	
9	Bộ chuyển mạch Switch 48 ports	Cái	1	
10	Ổn áp 10KVA	Cái	1	
11	Chi phí khác (<i>Dây điện, cáp mạng, kẹp nhựa, ổ cắm và phụ kiện kèm theo</i>)	Phòng	1	
VI	Thiết bị đồ dùng phòng họp			
1	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	Bộ	35	
3	Ti vi smart (<i>không nhỏ hơn 55 inch</i>)	Cái	1	
4	Thiết bị âm thanh, loa, micro	Bộ	1	
5	Bục phát biểu	Cái	1	
6	Bảng viết	Cái	1	
VII	Thiết bị đồ dùng nhà bếp			
1	Bàn ăn	Cái	50	
2	Khay ăn	Cái	1000	
3	Thiết bị lưu mẫu thực phẩm	Bộ	2	
4	Tủ hấp khăn	Cái	1	
5	Tủ hấp cơm	Cái	1	
6	Tủ tiết trùng chén, bát, đĩa,...	Cái	1	
7	Tủ để bát, đĩa	Cái	2	
8	Tủ sấy chén	Cái	1	
9	Máy xay sinh tố	Cái	2	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
10	Tủ lạnh	Cái	2	
11	Nồi cơm điện lớn	Cái	5	
12	Các loại nồi	Cái	10	
13	Xô inox chia thức ăn	Cái	10	
14	Máy giặt	Cái	2	
15	Hệ thống bếp nấu ăn	Hệ thống	1	
16	Máy xay thịt đa năng	Cái	1	
17	Bộ dụng cụ nấu ăn	Bộ	2	
18	Xe phân chia thức ăn	Xe	5	
19	Thiết bị Phòng cháy, chữa cháy	Bộ	1	
20	Máy sục Ozone	Cái	1	
VIII	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh			
1	Bồn cầu	Cái	20	
2	Chậu rửa tay	Cái	10	
3	Vòi nước	Cái	20	
4	Gương	Cái	10	
IX	Danh mục thiết bị khác bổ sung			
1	Máy vi tính xách tay/trường	Cái	5	
2	Hệ thống Camera/trường	Hệ thống	1	
3	Ti vi (không nhỏ hơn 55 inch)/mỗi phòng học	Cái	1	
4	Máy Scan/trường	Cái	1	
5	Máy fax/trường	Cái	1	
6	Máy in màu/trường	Cái	1	
7	Hệ thống âm thanh/trường	Bộ	1	
8	Máy quay phim, chụp ảnh/trường	Cái	2	
9	Máy lọc nước uống/trường	Bộ	3	
10	Cỏ nhân tạo/trường	m ²	100	
11	Rèm màn chống nắng phòng học/phòng học	Bộ	1	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
12	Bục để tượng bác/trường	Cái	1	
13	Bục nói/trường	Cái	1	

Phụ lục III
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG
THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẤP TIỂU HỌC

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
A	Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành		
I	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học theo quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo		
1	Môn Tiếng Việt	Bộ	Theo quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học
2	Môn Toán	Bộ	
3	Môn Ngoại ngữ	Bộ	
4	Môn Đạo đức	Bộ	
5	Môn Tự nhiên và Xã hội	Bộ	
6	Môn Lịch sử và Địa lí	Bộ	
7	Môn Tin học	Bộ	
8	Môn Công nghệ	Bộ	
9	Môn Giáo dục thể chất	Bộ	
10	Môn khoa học	Bộ	
11	Môn Nghệ thuật (âm nhạc)	Bộ	
12	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)	Bộ	
13	Hoạt động trải nghiệm	Bộ	
14	Thiết bị dùng chung	Bộ	
B	Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
I	Phòng Thư viện	Phòng	01 phòng/trường
1	Giá để sách	Cái	20
2	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho giáo viên	Bộ	20
3	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho học sinh	Bộ	25
4	Máy vi tính, bàn ghế vi tính	Bộ	4
5	Giá để báo chí	Cái	4
6	Tủ đựng mục lục	Cái	4
7	Tủ đựng hồ sơ	Cái	4
8	Bảng thông tin hoạt động, giới thiệu sách	Cái	2
9	Bảng nội quy	Cái	2

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
10	Tủ trưng bày giới thiệu sách	Cái	4
II	Phòng y tế	Phòng	01 phòng/trường
1	Giường y tế	Cái	2
2	Tủ y tế	Cái	2
3	Cân đo	Cái	2
4	Chậu rửa 1 ngăn có bàn	Cái	2
5	Bình ủ nước	Cái	2
6	Máy hấp dụng cụ y tế	Cái	1
7	Đo huyết áp trẻ em	Cái	2
8	Nhiệt kế	Cái	2
9	Bảng kiểm tra thị lực	Cái	2
10	Bộ nẹp chân, tay	Bộ	2
III	Phòng họp	Phòng	01 phòng/trường
1	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	Bộ	35
2	Ti vi smart (không nhỏ hơn 55 inch)	Cái	1
3	Tăng âm, loa, micro	Bộ	1
4	Bục phát biểu	Cái	1
5	Bảng viết	Cái	1
6	Camera phục vụ họp trực tuyến	Cái	1
IV	Phòng sinh hoạt tổ chuyên môn	Phòng	02 phòng/trường
1	Bàn làm việc	Cái	10
2	Ghế	Cái	20
3	Tủ tài liệu	Cái	2
4	Ti vi smart (không nhỏ hơn 55 inch)	Cái	2
5	Tăng âm, loa, micro	Bộ	2
6	Bảng viết	Cái	2
V	Phòng giáo dục nghệ thuật	Phòng	04 phòng/trường
1	Phòng Âm nhạc	Phòng	02 phòng/trường
1.1	Đàn Piano	Cái	2

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
1.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	2
1.3	Kèn phím	Cái	70
1.4	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	2
1.5	Bàn học sinh (bàn đôi)	Cái	36
1.6	Ghế học sinh	Cái	70
1.7	Tủ đựng thiết bị dạy học	Cái	2
1.8	Ti vi Smart (không nhỏ hơn 55 inch)	Cái	2
2	Phòng Mĩ thuật	Phòng	02 phòng/trường
2.1	Kẹp giấy (Kẹp giấy vẽ cố định vào bảng vẽ)	Hộp	70
2.2	Bảng pha màu (Palet) cho học sinh thực hành	Cái	70
2.3	Xô đựng nước cho học sinh thực hành	Cái	70
2.4	Tạp dề (Giúp học sinh giữ sạch trang phục trong thực hành)	Cái	70
2.5	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	70
2.6	Tranh vẽ màu sắc	Bộ	10
2.7	Hoa văn hoá tiết dân tộc	Bộ	10
2.8	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	2
2.9	Bàn học sinh (bàn đôi)	Cái	36
2.10	Ghế học sinh	Cái	70
2.11	Tủ đựng thiết bị dạy học	Cái	2
2.12	Ti vi Smart (không nhỏ hơn 55 inch)	Cái	2
VI	Phòng khoa học - công nghệ	Phòng	01 phòng/trường
1	Bộ thí nghiệm khoa học	Bộ	01 bộ/khối lớp
2	Mô hình khoa học	Bộ	01 bộ/khối lớp
3	Ti vi Smart (không nhỏ hơn 55 inch)	Cái	1
4	Tủ đựng thiết bị	Cái	5
5	Bàn thí nghiệm	Cái	8
6	Âm thanh	Bộ	1
VII	Phòng tin học	Phòng	02 phòng/trường

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
1	Carb mạng, bộ vi xử lý, bộ mạch chủ, bộ nhớ ngoài, carb âm thanh, carb màn hình	Bộ	2
2	Thiết bị phòng học tương tác	Bộ	2
3	Máy quay phim	Bộ	2
4	Bộ chiếu đa năng	Bộ	2
5	Máy chiếu cự ly gần	Cái	2
6	Máy vi tính giáo viên	Bộ	2
7	Máy vi tính học sinh	Bộ	70
8	Máy in dành cho giáo viên và học sinh	Cái	2
9	Bàn vi tính cho giáo viên	Cái	2
10	Ghế giáo viên	Cái	2
11	Bàn vi tính cho học sinh (bàn đôi)	Cái	36
12	Ghế học sinh	Cái	70
13	Bộ chuyển mạch Switch 48 ports	Cái	2
14	Ổn áp 10KVA	Cái	2
15	Thiết bị khác (dây điện, cáp mạng, kẹp nhựa, ổ cắm và phụ kiện kèm theo)	Phòng	2
VIII	Phòng ngoại ngữ	Phòng	02 phòng/trường
1	Tăng âm, Loa, Micro	Bộ	2
2	Thiết bị nhận dạng kiểm tra đánh giá ngữ âm	Bộ	2
3	Thiết bị âm thanh đa năng	Bộ	2
4	Tranh tương tác	Bộ	2
5	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	2
6	Bàn học sinh (bàn đôi)	Cái	36
7	Ghế học sinh	Cái	72
8	Tủ đựng thiết bị dạy học	Cái	2
9	Ti vi Smart (không nhỏ hơn 65 inch)	Cái	2

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
IX	Phòng hoạt động đoàn đội	Phòng	01 phòng/trường
1	Trống Đội	Bộ	2
2	Cờ, biểu tượng	Bộ	2
3	Bảng truyền thống	Cái	4
4	Âm thanh	Bộ	1
5	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1
6	Bàn ghế học sinh (Bàn đôi)	Bộ	12
X	Phòng truyền thống	Phòng	01 phòng/trường
1	Tủ trưng bày	Cái	4
2	Bảng giới thiệu	Cái	4
3	Khung trưng bày hình ảnh, hiện vật	Cái	20
4	Kệ trưng bày	Cái	4
5	Bàn ghế giáo viên	Bộ	2
XI	Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hòa nhập	Phòng	01 phòng/trường (nếu có HS khuyết tật)
1	Thiết bị hỗ trợ học tập chuyên biệt	Bộ	1
2	Bàn ghế phù hợp	Bộ	5
3	Dụng cụ phục hồi chức năng cơ bản	Bộ	1
XII	Phòng tư vấn học sinh	Phòng	01 phòng/trường
1	Bàn tư vấn	Cái	5
2	Ghế	Cái	10
3	Tài liệu tâm lý	Bộ	1
4	Máy tính	Cái	1
XIII	Nhà đa năng	Nhà	01 nhà/trường
1	Sân khấu		1
2	Âm thanh, ánh sáng	Bộ	1
3	Ghế di động	Cái	50

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
4	Dụng cụ thể thao	Bộ	2
XIV	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng		
1	Máy in	Cái	1
2	Máy photocopy	Cái	2
3	Máy scan	Cái	2
4	Tủ bảo mật đề thi	Cái	2
5	Camera (nếu có)	Cái	2
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	10
XV	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh		
1	Bồn cầu	Cái	40
2	Chậu rửa tay	Cái	10
3	Vòi nước	Cái	40
4	Gương	Cái	2
XVI	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trường học		
1	Bóng (đá, chuyền...)	Quả bóng	20
2	Dây nhảy	Dây	70
3	Xà đơn, xà kép	Cái	4
4	Thảm	Tấm	20
5	Cột lưới	Cái	2
XVII	Thiết bị khác phục vụ cho các hoạt động dạy và học		
1	Máy chiếu	Cái	2
2	Ti vi	Cái	01 cái/lớp
3	Bảng tương tác	Cái	01 cái/lớp
4	Loa	Cái	2 cái/trường
5	Thiết bị trình chiếu	Bộ	2 bộ/trường

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
XVIII	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em/học sinh	Bộ	01 bộ/trường
1	Bàn ăn	Cái	1 bàn/2 học sinh
2	Khay ăn	Cái	1 khay/học sinh
3	Thiết bị lưu mẫu thực phẩm	Bộ	1 bộ/trường
4	Tủ hấp khăn	Cái	01 cái/trường
5	Tủ hấp cơm	Cái	01 cái/trường
6	Tủ tiệt trùng chén, bát, đĩa,...	Cái	01 cái/trường
7	Tủ để bát, đĩa	Cái	02 cái/trường
8	Tủ sấy chén	Cái	01 cái/trường
9	Máy xay sinh tố	Cái	01 cái/trường
10	Tủ lạnh	Cái	02 cái/trường
11	Máy giặt	Cái	02 cái/trường
12	Hệ thống bếp nấu ăn	Hệ thống	01 hệ thống/trường
13	Máy xay thịt đa năng	Cái	01 cái/trường
14	Bộ dụng cụ nấu ăn	Bộ	02 bộ/trường
15	Xe đẩy thực phẩm	Xe	05 xe/trường
16	Xe phân chia thức ăn	Xe	05 xe/trường
17	Thiết bị Phòng cháy, chữa cháy	Bộ	01 bộ/trường
18	Máy sục Ozone	Cái	01 cái/trường
XIX	Danh mục thiết bị Tiểu học khác bổ sung		<i>Ngoài danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>
1	Máy vi tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	05 cái/trường
2	Hệ thống Camera	Hệ thống	01 hệ thống/trường
3	Máy chiếu và màn chiếu phục vụ giảng dạy	Bộ	10 bộ/trường
4	Ti vi Smart phục vụ giảng dạy (không nhỏ hơn 55 inch)	Cái	01 cái/lớp
5	Thiết bị tương tác thông minh	Cái	01 bộ/lớp

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
6	Máy Scan	Cái	01 cái/trường
7	Máy fax	Cái	01 cái/trường
8	Máy in màu	Cái	01 cái/trường
9	Bảng đa năng	Cái	01 cái/lớp
10	Hệ thống âm thanh	Bộ	01 bộ/trường
11	Máy quay phim, chụp ảnh	Cái	02 cái/trường
12	Máy lọc nước uống	Bộ	03 bộ/trường
13	Bục gỗ cao 30cm (bề mặt bục 30cm x 40cm)	Cái	02 cái/lớp
14	Cỏ nhân tạo	m	50m/trường
15	Rèm màn chống nắng phòng học	Bộ	01 bộ/lớp
16	Bục để tượng bác	Cái	01 cái/trường
17	Bục nói	Cái	01 cái/trường
18	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	45 bộ/trường
C	Danh mục thiết bị STEM theo quy định tại Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai		
1	Phụ lục 02, Quyết định số 2384/QĐ-UBND: Danh mục bộ thiết bị học tập STEM cấp tiểu học (phục vụ 35 học sinh/lớp)	Bộ	Theo quy định tại Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt danh mục thiết bị STEM thuộc "Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2025-2030"

Phụ lục IV
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG
THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
A	Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành		
I	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở theo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo		
1	Môn Ngữ văn	Bộ	Theo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở
2	Môn Toán	Bộ	
3	Môn Ngoại ngữ	Bộ	
4	Môn Giáo dục công dân	Bộ	
5	Môn Lịch sử và Địa lý	Bộ	
6	Môn Khoa học tự nhiên	Bộ	
7	Môn Công nghệ	Bộ	
8	Môn Tin học	Bộ	
9	Môn Giáo dục thể chất	Bộ	
10	Môn Nghệ thuật (âm nhạc)	Bộ	
11	Môn nghệ thuật (Mĩ thuật)	Bộ	
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ	
13	Thiết bị dùng chung	Bộ	
B	Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
I	Phòng Thư viện		
1	Giá để sách	Cái	12
2	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho giáo viên	Bộ	30 (chỗ ngồi)
3	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho học sinh	Bộ	45 (chỗ ngồi)
4	Bàn, ghế làm việc cho nhân viên thư viện	Bộ	1
5	Máy vi tính, bàn ghế vi tính	Bộ	5
6	Máy scan	Cái	1
7	Máy in	Cái	1
8	Màn hình tivi phục vụ giới thiệu sách, hoạt động thư viện, tiết học, tiết đọc (từ 65 inch)	Cái	1
9	Máy quét mã vạch	Cái	1
10	Giá để báo, tạp chí	Cái	4
11	Tủ trưng bày sách, tài liệu	Cái	4
12	Tủ đựng hồ sơ	Cái	1

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
13	Bảng kế hoạch hoạt động thư viện, thông tin hoạt động, giới thiệu sách	Cái	1
14	Bảng hướng dẫn sử dụng thư viện	Cái	1
15	Bảng nội quy thư viện	Cái	1
II	Phòng y tế		
1	Máy tính	Bộ	1
2	Bàn làm việc	Bộ	1
3	Ghế	Cái	3-5
4	Tủ	Cái	2
5	Kệ	Cái	2
III	Phòng họp		
1	Bàn ghế 2 chỗ ngồi	Bộ	35
2	Ti vi smart từ 55 inch trở lên	Cái	1
3	Tăng âm, loa, micro	Bộ	1
4	Bục phát biểu	Cái	1
5	Bảng viết	Cái	1
IV	Phòng sinh hoạt tổ chuyên môn		
1	Bàn làm việc	Cái	10
2	Ghế	Cái	20
3	Tủ tài liệu	Cái	2
4	Ti vi smart từ 55 inch trở lên	Cái	1
5	Tăng âm, loa, micro, camera phục vụ họp trực tuyến	Bộ	1
6	Bảng viết	Cái	1
V	Phòng giáo dục Nghệ thuật		
1	Phòng Âm nhạc		
1.1	Đàn Organ	Cái	1
1.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1
1.3	Kèn phím	Cái	10
1.4	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1
1.5	Bàn học sinh (bàn đôi)	Cái	23
1.6	Ghế học sinh	Cái	45
1.7	Tủ đựng thiết bị dạy học	Cái	1
1.8	Ti vi Smart (từ 65 inch)	Cái	1
2	Phòng Mĩ thuật		
2.1	Tranh vẽ màu sắc	Bộ	10

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
2.2	Hoa văn hoá tiết dân tộc	Bộ	10
2.3	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	2
2.4	Bàn học sinh (bàn đôi)	Cái	36
2.5	Ghế học sinh	Cái	45
2.6	Tủ đựng thiết bị dạy học	Cái	1
2.7	Ti vi Smart (từ 65 inch)	Cái	1
2.8	Bục để mẫu vẽ	Cái	2
2.9	Mẫu vẽ (hình khối)	Bộ	2
2.10	Mẫu tính vật	Bộ	2
VI	Phòng Khoa học tự nhiên - Công nghệ		
1	Màn hình hiển thị 75 inch hoặc bảng tương tác	Cái	1
2	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1
3	Bàn học sinh (bàn đơn, chân bàn có lắp bánh xe để dễ dịch chuyển)	Cái	40-45
4	Ghế học sinh (ghế đơn có tựa lưng)	Cái	40-45
5	Bảng trượt chống lóa	Cái	1
6	Tủ tài liệu	Cái	2
VII	Phòng Tin học		
1	Màn hình hiển thị 75 inch hoặc bảng tương tác	Cái	1
2	Phần mềm AI	Gói	1
3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
VIII	Phòng ngoại ngữ		
1	Màn hình hiển thị 75 inch hoặc bảng tương tác	Cái	1
2	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1
3	Bàn học sinh (bàn đơn)	Cái	40-45
4	Ghế học sinh (ghế đơn có tựa lưng)	Cái	40-45
6	Bảng trượt chống lóa	Cái	1
7	Máy tính giáo viên, tai nghe có micro, phần mềm phòng lab ngoại ngữ, loa	Bộ	1
8	Máy tính học sinh, tai nghe có micro	Bộ	40-45
IX	Phòng bộ môn		
1	Máy tính	Bộ	1
2	Bàn làm việc	Bộ	1
3	Bàn học sinh	Cái	6-8
4	Ghế học sinh	Cái	40-45
5	Tủ/giá	Cái	4

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
6	Kệ	Cái	2
7	Bảng viết	Cái	1
8	Ti vi	Cái	1
X	Phòng hoạt động đoàn đội		
1	Bàn làm việc	Cái	3
2	Ghế ngồi	Cái	10
3	Tủ đựng hồ sơ	Cái	1
4	Bộ máy vi tính	Bộ	1
5	Máy in	Cái	1
6	Loa phát thanh	Cái	1
7	Micro	Cái	1
8	Ampli	Cái	1
9	Bảng viết	Cái	2
10	Trống Đội	Bộ	2
11	Dùi trống nhỏ	Bộ	10
12	Dùi trống lớn	Cái	2
13	Kèn Đội	Cái	10
14	Cờ Tổ quốc	Cái	1
15	Cờ Đội	Cái	1
16	Cờ Đoàn	Cái	1
17	Ảnh Bác Hồ	Cái	1
18	Huy hiệu măng non	Cái	1
19	Huy hiệu Đoàn	Cái	1
20	Đèn chiếu sáng	Cái	3
21	Đèn bàn	Cái	1
22	Kệ để trống	Cái	1
23	Bảng cứu thương	Cái	1
24	Bảng hướng dẫn gút dây	Cái	1
25	Bảng biển báo hiệu giao thông đường bộ	Cái	1
26	Bảng dấu đi đường	Cái	1
27	Bảng morse	Cái	1
28	Bảng Semaphon	Cái	1
XI	Phòng truyền thống		
1	Tủ trưng bày hiện vật có mặt kính/Tủ sa bàn	Cái	4

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
2	Bảng giới thiệu/ Thuyết minh	Cái	4
3	Tủ kính ốp sát tường	Cái	4
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	1
XII	Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hòa nhập (<i>thiết bị, học liệu hỗ trợ học tập chuyên biệt</i>)		
1	Hỗ trợ học sinh khiếm thị		
1.1	Sách in chữ nổi Braille	Bộ	1
1.2	Kính lúp cầm tay	Cái	1
1.3	Bàn tính Soroban/Taylor	Cái	1
1.4	Phần mềm đọc màn hình (Screen readers) trên máy tính/điện thoại	Gói	1
2	Hỗ trợ học sinh khiếm thính		
2.1	Thiết bị trợ thính	Cái	1
2.2	Thiết bị huấn luyện ngôn ngữ	Bộ	1
2.3	Tranh ảnh minh họa, từ điển ngôn ngữ ký hiệu, mô hình bộ máy phát âm	Bộ	1
3	Hỗ trợ học sinh khuyết tật vận động		
3.1	Xe lăn	Cái	1
3.2	Bàn ghế chuyên dụng (có thể điều chỉnh độ cao, góc nghiêng để phù hợp tư thế ngồi)	Bộ	1
3.3	Thiết bị tương tác	Bộ	1
3.4	Dụng cụ cầm nắm (bút viết có gắn đệm cầm, kéo chuyên dụng, kẹp giữ giấy)	Cái	1
4	Hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ, tự kỷ, khó khăn học tập		
4.1	Ghế rung	Cái	1
4.2	Bóng yoga/bóng trị liệu	Cái	1
4.3	Tai nghe giảm tiếng ồn	Cái	1
4.4	Dụng cụ cầm tay giảm căng thẳng	Cái	1
4.5	Thẻ tranh	Bộ	1
4.6	Bảng phân loại màu sắc/hình khối	Cái	1
4.7	Đồ chơi ghép hình, khối gỗ	Bộ	1
4.8	Bộ dụng cụ học Toán	Bộ	1

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
4.9	Đồ vật cầm tay để thao tác	Cái	1
4.10	Bàn ghế phù hợp	Bộ	5
4.11	Máy vi tính	Bộ	1
4.12	Tủ lưu trữ hồ sơ	Cái	1
4.13	Bộ công cụ đánh giá (các bài test, dụng cụ đo lường mức độ phát triển cá nhân)	Bộ	1
XIII	Phòng tư vấn học sinh		
1	Bàn tư vấn (Bàn lớn)	Cái	1
2	Ghế	Cái	10
3	Tủ hồ sơ	Cái	1
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	1
5	Máy tính để bàn	Bộ	1
XIV	Nhà đa năng		01 nhà/trường
1	Sân khấu	Cái	01/trường
2	Âm thanh, ánh sáng	Bộ	01/trường
3	Ghế di động	Cái	01/trường
4	Phòng chứa dụng cụ	Bộ	01/trường
5	Tủ đựng thiết bị dạy học	Cái	01/trường
XV	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh		
1	Quạt thông gió	Bộ	1
2	Vòi hoa sen	Bộ	1
3	Gương	Cái	1
XVI	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học		
1	Giường y tế	Cái	2
2	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	Cái	2
3	Cân trọng lượng	Cái	1
4	Chậu rửa 1 ngăn có bàn	Cái	1
5	Thùng rác	Cái	1
6	Bình ủ nước	Cái	1
7	Nước rửa tay, xà phòng, khăn	Bộ	2
8	Huyết áp kế, tai nghe	Cái	1
9	Nhiệt kế	Cái	3
10	Bảng kiểm tra thị lực	Cái	1

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
11	Găng tay	Đôi	20
12	Cồn Iode 0,5% - 100ml	Lọ	1
13	Bảng thị lực	Cái	1
14	Bông gạc y tế	Gói	20
15	Đè lưới gỗ hoặc inox	Cái	20
16	Đèn pin (thử phản xạ đồng tử)	Cái	1
17	Túi chườm lạnh tức thì	Cái	1
18	Túi đựng rác y tế	Cái	20
XVII	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trường học		
1	Bóng nhồi	Quả	02/GV
2	Dây kéo co	Cuộn	02/trường
3	Xà đơn	Bộ	01/trường
4	Xà kép	Bộ	01/ trường
5	Hồ bơi	Cái	01/trường
6	Phao bơi	Chiếc	20/trường
7	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường
8	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường
XVIII	Thiết bị khác phục vụ cho các hoạt động dạy và học		
1	Máy chiếu	Cái	2
2	Ti vi	Cái	01 cái/lớp
3	Bảng tương tác	Cái	01 cái/lớp
4	Loa	Cái	2 cái/trường
5	Thiết bị trình chiếu	Bộ	2 bộ/trường
XIX	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh		
1	Bàn ăn	Cái	4 học sinh/cái
2	Khay ăn	Cái	01 học sinh/cái
3	Thiết bị lưu mẫu thực phẩm	Bộ	1 bộ/trường
4	Tủ hấp cơm	Cái	01 cái/trường
5	Tủ tiết trùng chén, bát, đĩa,...	Cái	01 cái/trường
6	Tủ để bát, đĩa	Cái	02 cái/trường
7	Tủ lạnh	Cái	02 cái/trường
8	Máy giặt và sấy	Cái	02 cái/trường

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
9	Hệ thống bếp nấu ăn	Hệ thống	01 hệ thống/trường
10	Bộ dụng cụ nấu ăn	Bộ	02 bộ/trường
11	Xe đẩy thực phẩm	Xe	05 xe/trường
12	Xe phân chia thức ăn	Xe	05 xe/trường
13	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Bộ	01 bộ/trường
XX	Thiết bị dùng chung		
1	Máy tính bảng thông minh	Cái	10 cái/trường
2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	2 bộ/trường
3	Màn hình tương tác thông minh	Cái	5 cái/trường
4	Máy chiếu tương tác cao cấp	Cái	5 cái/trường
5	Robot giáo dục	Bộ	12 bộ/trường
6	Bộ kit lập trình chuyên sâu	Bộ	12 bộ/trường
7	Dù sự kiện	Cái	2 cái/trường
C	Danh mục thiết bị STEM theo quy định tại Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai		
1	Phụ lục 01, Quyết định số 2384/QĐ-UBND: Danh mục thiết bị Môn khoa học tự nhiên đối với cấp THCS (Phần Vật lí)	Bộ	Theo quy định tại Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt danh mục thiết bị STEM thuộc "Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2025-2030"
2	Phụ lục 02, Quyết định số 2384/QĐ-UBND: Danh mục bộ thiết bị học tập STEM cấp trung học cơ sở (phục vụ 45 học sinh/lớp)	Bộ	
3	Phụ lục 02, Quyết định số 2384/QĐ-UBND: Danh mục thiết bị câu lạc bộ cấp Trung học cơ sở (phục vụ 45 học sinh/lớp)	Bộ	

Phụ lục V
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG
THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
A	Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành		
I	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông theo quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo		
1	Môn Ngữ văn	Bộ	Theo quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông
2	Môn Toán	Bộ	
3	Môn Ngoại ngữ	Bộ	
4	Môn Giáo dục thể chất	Bộ	
5	Môn Lịch sử	Bộ	
6	Môn Địa lý	Bộ	
7	Môn Giáo dục Kinh tế - pháp luật	Bộ	
8	Môn Vật Lý	Bộ	
9	Môn Hóa học	Bộ	
10	Môn Sinh học	Bộ	
11	Môn Công nghệ	Bộ	
12	Môn Tin học	Bộ	
13	Môn Âm nhạc	Bộ	
14	Môn Mỹ thuật	Bộ	
15	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ	
16	Thiết bị dùng chung	Bộ	
B	Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
I	Phòng Thư viện		
1	Giá để sách	Cái	12
2	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho giáo viên	Bộ	30 (chỗ ngồi)
3	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho học sinh	Bộ	45 (chỗ ngồi)
4	Bàn, ghế làm việc cho nhân viên thư viện	Bộ	1
5	Máy vi tính, bàn ghế vi tính	Bộ	5
6	Máy scan	Cái	1
7	Máy in	Cái	1

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
8	Màn hình ti vi phục vụ giới thiệu sách, hoạt động thư viện, tiết học, tiết đọc (từ 65 inch)	Cái	1
9	Máy quét mã vạch	Cái	1
10	Giá để báo, tạp chí	Cái	4
11	Tủ trưng bày sách, tài liệu	Cái	4
12	Tủ đựng hồ sơ	Cái	1
13	Bảng kế hoạch hoạt động thư viện, thông tin hoạt động, giới thiệu sách	Cái	1
14	Bảng hướng dẫn sử dụng thư viện	Cái	1
15	Bảng nội quy thư viện	Cái	1
II	Phòng y tế		
1	Máy tính	Bộ	1
2	Bàn làm việc	Bộ	1
3	Ghế	Cái	3-5
4	Tủ	Cái	2
5	Kệ	Cái	2
III	Phòng họp		
1	Bàn ghế 2 chỗ ngồi	Bộ	35
2	Ti vi smart từ 55 inch trở lên	Cái	1
3	Tăng âm, loa, micro	Bộ	1
4	Bục phát biểu	Cái	1
5	Bảng viết	Cái	1
IV	Phòng sinh hoạt tổ chuyên môn		
1	Bàn làm việc	Cái	10
2	Ghế	Cái	20
3	Tủ tài liệu	Cái	2
4	Ti vi smart từ 55 inch trở lên	Cái	1
5	Tăng âm, loa, micro	Bộ	1
6	Bảng viết	Cái	1
V	Phòng giáo dục Nghệ thuật		
1	Phòng Âm nhạc		
1.1	Đàn Organ	Cái	1
1.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
1.3	Kèn phím	Cái	10
1.4	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1
1.5	Bàn học sinh (bàn đôi)	Cái	23
1.6	Ghế học sinh	Cái	45
1.7	Tủ đựng thiết bị dạy học	Cái	1
1.8	Ti vi Smart (từ 65 inch)	Cái	1
2	Phòng Mỹ thuật		
2.1	Tranh vẽ màu sắc	Bộ	10
2.2	Hoa văn hoạ tiết dân tộc	Bộ	10
2.3	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	2
2.4	Bàn học sinh (bàn đôi)	Cái	36
2.5	Ghế học sinh	Cái	45
2.6	Tủ đựng thiết bị dạy học	Cái	1
2.7	Ti vi Smart (từ 65 inch)	Cái	1
2.8	Bục để mẫu vẽ	Cái	2
2.9	Mẫu vẽ (hình khối)	Bộ	2
2.10	Mẫu tĩnh vật	Bộ	2
VI	Phòng bộ môn Vật lí/Hóa học/Sinh học, Công nghệ		
1	Màn hình hiển thị 75 inch hoặc bảng tương tác	Cái	1
2	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1
3	Bàn học sinh (dùng làm việc nhóm)	Cái	6-8
4	Ghế học sinh (ghế đơn có tựa lưng)	Cái	40-45
5	Bảng trượt chống lóa	Cái	1
6	Tủ tài liệu	Cái	2
VII	Phòng Tin học		
1	Màn hình hiển thị 75 inch hoặc bảng tương tác	Cái	1
2	Phần mềm AI	Gói	1
3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
VIII	Phòng ngoại ngữ		
1	Màn hình hiển thị 75 inch hoặc bảng tương tác	Cái	1
2	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1
3	Bàn học sinh (bàn đơn)	Cái	40-45
4	Ghế học sinh (ghế đơn có tựa lưng)	Cái	40-45

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
6	Bảng trượt chống lóa	Cái	1
7	Máy tính giáo viên, tai nghe có micro, phần mềm phòng lab ngoại ngữ, loa	Bộ	1
8	Máy tính học sinh, tai nghe có micro	Bộ	40-45
IX	Phòng bộ môn		
1	Máy tính	Bộ	1
2	Bàn làm việc	Bộ	1
3	Bàn học sinh (dùng làm việc nhóm)	Cái	6-8
4	Ghế học sinh	Cái	40-45
5	Tủ/giá	Cái	4
6	Kệ	Cái	4
7	Bảng viết	Cái	1
8	Ti vi	Cái	1
X	Phòng hoạt động đoàn đội		
1	Bóng đèn	Cái	2
2	Máy tính bàn	Bộ	1
3	Máy in	Cái	1
4	Tủ đựng hồ sơ	Cái	1
5	Bàn, ghế làm việc	Bộ	1
XI	Phòng truyền thống		
1	Tủ trưng bày hiện vật có mặt kính/Tủ sa bàn	Cái	4
2	Bảng giới thiệu/ Thuyết minh	Cái	4
3	Tủ kính ốp sát tường	Cái	4
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	1
XII	Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hòa nhập (thiết bị, học liệu hỗ trợ học tập chuyên biệt)		
1	Hỗ trợ học sinh khiếm thị		
1.1	Sách in chữ nổi Braille	Bộ	1
1.2	Kính lúp cầm tay	Cái	1
1.3	Bàn tính Soroban/Taylor	Cái	1
1.4	Phần mềm đọc màn hình (Screen readers) trên máy tính/điện thoại	Gói	1

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
2	Hỗ trợ học sinh khiếm thính		
2.1	Thiết bị trợ thính	Cái	1
2.2	Thiết bị huấn luyện ngôn ngữ	Bộ	1
2.3	Tranh ảnh minh họa, từ điển ngôn ngữ ký hiệu, mô hình bộ máy phát âm	Bộ	1
3	Hỗ trợ học sinh khuyết tật vận động		
3.1	Xe lăn	Cái	1
3.2	Bàn ghế chuyên dụng (có thể điều chỉnh độ cao, góc nghiêng để phù hợp tư thế ngồi)	Bộ	1
3.3	Thiết bị tương tác	Bộ	1
3.4	Dụng cụ cầm nắm (bút viết có gắn đệm cầm, kéo chuyên dụng, kẹp giữ giấy)	Cái	1
4	Hỗ trợ học sinh khuyết tật trí tuệ, tự kỷ, khó khăn học tập		
4.1	Ghế rung	Cái	1
4.2	Bóng yoga/bóng trị liệu	Cái	1
4.3	Tai nghe giảm tiếng ồn	Cái	1
4.4	Dụng cụ cầm tay giảm căng thẳng	Cái	1
4.5	Thẻ tranh	Bộ	1
4.6	Bảng phân loại màu sắc/hình khối.	Cái	1
4.7	Đồ chơi ghép hình, khối gỗ	Bộ	1
4.8	Bộ dụng cụ học Toán	Bộ	1
4.9	Đồ vật cầm tay để thao tác	Cái	1
4.10	Bàn ghế phù hợp	Bộ	5
4.11	Máy vi tính	Bộ	1
4.12	Tủ lưu trữ hồ sơ	Cái	1
4.13	Bộ công cụ đánh giá (các bài test, dụng cụ đo lường mức độ phát triển cá nhân)	Bộ	1
XIII	Phòng tư vấn học sinh		
1	Bàn tư vấn (Bàn lớn)	Cái	1
2	Ghế	Cái	10
3	Tủ hồ sơ	Cái	1

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	1
5	Máy tính để bàn	Bộ	1
XIV	Nhà đa năng		01 nhà/trường
1	Sân khấu	Cái	01/trường
2	Âm thanh, ánh sáng	Bộ	01/trường
3	Ghế di động	Cái	01/trường
4	Phòng chứa dụng cụ	Cái	01/trường
5	Tủ đựng thiết bị dạy học	Cái	01/trường
XV	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh		
1	Quạt thông gió	bộ	1
2	Vòi hoa sen	bộ	1
3	Gương	cái	1
XVI	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học		
1	Giường y tế	Cái	2
2	Tủ đựng thuốc và dụng cụ theo quy định	Cái	2
3	Cân trọng lượng	Cái	1
4	Chậu rửa 1 ngăn có bàn	Cái	1
5	Thùng rác	Cái	1
6	Bình ủ nước	Cái	1
7	Nước rửa tay, xà phòng, khăn	Bộ	2
8	Huyết áp kế	Cái	1
9	Nhiệt kế	Cái	3
10	Bảng kiểm tra thị lực	Cái	1
11	Găng tay	Đôi	20
12	Cồn Iode 0,5% - 100ml	Lọ	1
13	Bảng thị lực	Cái	1
14	Bông gạc y tế	Gói	20
15	Đè lưới gỗ hoặc inox	Cái	20
16	Đèn pin (thử phân xạ đồng tử)	Cái	1
17	Túi chườm lạnh tức thì	Cái	1
18	Túi đựng rác y tế	Cái	20
XVII	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trường học		

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
1	Bóng nhòì	Quả	01/GV
2	Xà đơn	Cái	01/trường
3	Xà kép	Cái	01/trường
4	Hồ bơi	Cái	01/trường
5	Phao bơi	Chiếc	20/trường
6	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường
7	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường
XVIII	Thiết bị khác phục vụ cho các hoạt động dạy và học		
1	Máy chiếu	Cái	2
2	Ti vi	Cái	01 cái/lớp
3	Bảng tương tác	Cái	01 cái/lớp
4	Loa	Cái	2 cái/trường
5	Thiết bị trình chiếu	Bộ	2 bộ/trường
XIX	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh		
1	Bàn ăn	Cái	4 học sinh/cái
2	Khay ăn	Cái	01 học sinh/cái
3	Thiết bị lưu mẫu thực phẩm	Bộ	1 bộ/trường
4	Tủ hấp cơm	Cái	01 cái/trường
5	Tủ tiết trùng chén, bát, đĩa,...	Cái	01 cái/trường
6	Tủ để bát, đĩa	Cái	02 cái/trường
7	Tủ lạnh	Cái	02 cái/trường
8	Máy giặt và sấy	Cái	02 cái/trường
9	Hệ thống bếp nấu ăn	Hệ thống	01 hệ thống/trường
10	Bộ dụng cụ nấu ăn	Bộ	02 bộ/trường
11	Xe đẩy thực phẩm	Xe	05 xe/trường
12	Xe phân chia thức ăn	Xe	05 xe/trường
13	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Bộ	01 bộ/trường
XX	Thiết bị dùng chung		
1	Máy tính bảng thông minh	Cái	10 cái/trường
2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	2 bộ/trường

STT	Danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
3	Màn hình tương tác thông minh	Cái	5 cái/trường
5	Robot giáo dục	Bộ	12 bộ/trường
6	Bộ kit lập trình chuyên sâu	Bộ	12 bộ/trường
7	Dù sự kiện	Cái	2 cái/trường
C	Danh mục thiết bị STEM theo quy định tại Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai		
1	Phụ lục 01, Quyết định số 2384/QĐ-UBND: Danh mục thiết bị STEM dạy môn Vật lý đối với cấp THPT	Bộ	Theo quy định tại Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt danh mục thiết bị STEM thuộc "Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2025-2030"
2	Phụ lục 02, Quyết định số 2384/QĐ-UBND: Danh mục thiết bị STEM cho Câu lạc bộ cấp trung học phổ thông (phục vụ 45 học sinh/lớp)	Bộ	
3	Phụ lục 02, Quyết định số 2384/QĐ-UBND: Danh mục thiết bị STEM cho Câu lạc bộ cấp THPT (phục vụ 45 học sinh/lớp, Dành cho nhóm trường sẵn sàng tham gia Đề án STEM)	Bộ	
4	Phụ lục 02, Quyết định số 2384/QĐ-UBND: Danh mục thiết bị phòng STEM-LAB dành cho trường THPT chuyên (phục vụ 35 học sinh/lớp)	Bộ	